



# CHỈ SỐ ĐẦU VÀO VÀO MỨC CHẤT LƯỢNG TỐI THIỂU TRƯỜNG TIỂU HỌC - FII VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH TRỌNG SỐ

• **TRẦN THỊ KIM CHI**

Nhóm Thông tin - Dự án PEDC

Để cung cấp cho bạn đọc thông tin một cách có hệ thống về tiến độ đạt Mức chất lượng tối thiểu của các trường tiểu học (MCLTT), bài viết này giới thiệu một phương pháp nhằm lượng hóa các Chỉ số đầu vào MCLTT (FII) do Dự án Giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (PEDC) đề xuất (Tiếp theo bài "Đánh giá tiến độ đạt chuẩn MCLTT của các trường tiểu học" trang 29, số 11)

Với mục đích làm cho các chỉ số số liệu kiểm kê MCLTT hiện có phù hợp với nội dung trong văn bản Quy định MCLTT, cũng như thiết lập chỉ số đầu vào MCLTT hỗn hợp (FII) để có thể sử dụng nó như là một chỉ số chung cho riêng dự án và rộng hơn cho toàn quốc, nhóm tư vấn đã đề xuất một phương pháp xử lý. Chúng tôi sẽ giới thiệu tới bạn đọc quá trình xem xét cơ cấu FII xuất phát từ những yêu cầu riêng biệt của tiêu chuẩn MCLTT trường tiểu học (đang áp dụng chính thức cho Dự án PEDC và thí điểm trên toàn quốc).

Theo đó, nội dung tiêu chuẩn MCLTT được cụ thể hóa bằng những chỉ số kiểm kê MCLTT hàng năm và như vậy số liệu kiểm kê MCLTT có được sẽ tương quan với các tiêu chí MCLTT. Những chỉ số lấy từ số liệu kiểm kê MCLTT được thống kê lại và hầu hết các chỉ số này đã được diễn tả bằng tỉ số phần trăm (với mỗi tiêu chí, nếu là 0% có nghĩa là trường không có gì và nếu là 100% có nghĩa là trường đã hoàn toàn đạt được tiêu chí này).

Muốn có được bộ chỉ số đầu vào MCLTT tổng hợp (FII), thì các chỉ số phần trăm phải được chuyển đổi thành chỉ số tính bằng điểm. Sau đó các chỉ số được tính bằng điểm này được cộng lại cho mỗi trường tiểu học bằng cách sử dụng các hệ số cho điểm (weighting factors).

Những chỉ số được xem là quan trọng hơn sẽ có hệ số cho điểm cao hơn các chỉ số khác. Tổng điểm cộng lại là 100 cho các hạng mục cơ bản "đầu vào" của MCLTT được đề xuất theo 5 nhóm tiêu chí và trọng số như sau: (chi tiết xem Phụ lục ở cuối bài viết này)

. Tổ chức và quản lý trường/ Thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục

/ Các quy định giáo dục chung: 24

. Đội ngũ giáo viên: 27

. Cơ sở hạ tầng nhà trường/ phòng học/ đồ dùng: 23

. Sách và đồ dùng dạy - học cho giáo viên/học sinh: 11

. Đáp ứng đủ 5 khối lớp / gần trường chính: 15

Tổng số: 100

Lợi thế của kĩ thuật này là nó cho phép tính toán được điểm FII hàng năm cho riêng từng trường, từng huyện, từng tỉnh hay một nhóm huyện có số liệu kiểm kê (ví dụ như tất cả các huyện của Dự án PEDC). Từ đó, ta có thể so sánh để thấy được các trường và huyện có điều kiện tốt hơn, hoặc yếu hơn và xác định được các trường và huyện đang được cải thiện theo thời gian.

Nếu việc "Đạt MCLTT" được ví như một kì thi và với mức độ đạt được (điểm "qua") 60% (60/100) những yêu cầu "đầu vào" MCLTT, thì mỗi trường có thể được phân loại là Đạt MCLTT hay Không đạt MCLTT. Vì bộ chỉ số đầu vào MCLTT được tính toán tại cấp trường, nên có thể tính đến việc đưa ra điểm chuẩn trung bình về FII cho mỗi huyện, tỉnh hoặc toàn quốc. Và ở mỗi một giai đoạn, điểm chuẩn trung bình FII có thể và cần được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển về kinh tế, xã hội chung trên toàn quốc, cũng như riêng mỗi vùng miền.

Phương pháp này đã được sử dụng trong quá trình tổng hợp và phân tích kết quả kiểm kê MCLTT ngay từ năm đầu tiên (2004) và cập nhật cho số liệu kiểm kê MCLTT năm 2005 (Phụ lục). Với 246 huyện trên toàn quốc có đủ dữ liệu kiểm kê MCLTT năm 2004 thì số trường Đạt MCLTT với điểm FII đạt trên 60 như sau. Xem bảng 1

phương án 2 của chỉ số "gần trường chính" (0-3 km với thời gian đi bộ là 0-60 phút) cho biết có 86% số trường/điểm trường đạt yêu cầu.

Bảng 2 cho thấy sự ảnh hưởng của việc điều chỉnh định nghĩa "gần trường chính". Chỉ số này đóng góp 15% trong tổng điểm FII. Đây là một điểm số cao và phản ánh tầm quan trọng của việc tạo điều kiện cho học sinh có thể theo học

Bảng 1:

	Tổng số		Đạt điểm đầu vào MCLTT > 60		
	Trường	Điểm trường	Trường	Điểm trường	Tỉ lệ %
Thuộc Dự án PEDC	3507	12271	1202	2843	34
Ngoài Dự án PEDC	2217	5181	1673	3437	75
<b>Tổng</b>	<b>5724</b>	<b>17452</b>	<b>2875</b>	<b>6280</b>	<b>50</b>

Kết quả kiểm kê MCLTT năm 2004 cho thấy: Trong khi điểm FII trung bình của 246 huyện trên toàn quốc là 57.3 thì điểm FII trung bình của huyện Bảo Lạc (tỉnh Cao Bằng) là thấp nhất (42.6 - chất lượng dưới mức trung bình). Cụ thể, huyện Bảo Lạc chỉ có 1 trong số 14 trường Đạt MCLTT (Trường tiểu học Thị trấn với 60.6 điểm - trường đạt được điểm cao nhất và trường đạt điểm thấp nhất là Trường phổ thông cơ sở Sơn Lộ với 36.8 điểm).

cả 5 khối lớp học tiểu học, bất kể tại trường chính hay điểm trường. Như vậy, việc kiện toàn quy mô trường lớp tiểu học đáp ứng yêu cầu "gần trường chính" không những chỉ mang tính cơ học mà còn ẩn chứa tiềm tàng trong nó sự đáp ứng một cách toàn diện những điều kiện tối thiểu của một trường tiểu học, đảm bảo cho học sinh đi học và học có chất lượng để hoàn thành cấp học (Xin được bàn về nội dung này trong một bài viết khác).

Trên cơ sở phân tích dữ liệu kiểm kê MCLTT 2004, nhóm tư vấn Dự án PEDC đã đề nghị cần có thêm một yêu cầu đầu vào MCLTT với chỉ số mới là "Điểm trường đáp ứng đủ 5 khối lớp" (chưa có trong quy định MCLTT). Cụ thể, điểm trường đó hoặc là có đủ 5 khối lớp, hoặc gần trường chính, hoặc gần điểm trường có đủ 5 khối lớp (gọi chung là "gần trường chính"). Điều kiện này sẽ cho phép học sinh đi học hàng ngày dễ dàng và có cơ hội hoàn thành tiểu học.

Để kiểm tra tính hiệu quả của Chỉ số đầu vào MCLTT (FII) nhóm tư vấn đã làm phép so sánh đối chiếu điểm FII trung bình cấp huyện với một con số ước tính nghèo đói: "PO: tỉ lệ dân số trong trong nghèo đói" (đã được tính toán cho tất cả các huyện và các xã của Việt Nam). Biểu đồ phân tán của 246 huyện (khoảng 40% của cả nước) cho thấy một xu hướng rõ là những huyện nghèo nhất (có tỉ lệ phần trăm dân số sống trong nghèo đói cao) cũng thường có điểm Chỉ số đầu vào MCLTT thấp (chất lượng của đầu vào và các dịch vụ giáo dục tiểu học). Điều này khẳng định rằng Chỉ số đầu vào MCLTT là một phương pháp thực hiện hữu ích để xác định/đánh giá chất

Trong bảng dưới đây định nghĩa "gần trường chính" tính đến cả khoảng cách (km) và thời gian đi lại cho học sinh lớp 3 (sẽ theo học các lớp 4, 5) sử dụng số liệu kiểm kê MCLTT năm 2004.

Bảng 2:

	Trường/điểm trường	Đáp ứng đủ 5 khối lớp		Gần điểm trường có đủ 5 khối lớp hay 'gần trường chính'	
1: Gần = 0-2 km, dưới 46 phút	17501	10141	58%	13784	79%
2: Gần = 0-3 km, dưới 61 phút	17501	10141	58%	15053	86%
3: Gần = 0-4 km, dưới 76 phút	17501	10141	58%	15590	89%

Chỉ với một số lượng trên 17,000 trường/điểm trường có số liệu kiểm kê 2004 (xấp xỉ bằng 40% của cả nước) thì cách tính theo

lượng của hệ thống giáo dục và cho thấy hiện tại chất lượng giáo dục tại những huyện nghèo hơn của Việt Nam thường thấp hơn.

**Phụ lục: Bảng thống kê Chỉ số đầu vào MCLTT (kết quả kiểm kê năm 2005)**

	Nội dung của MCLTT	Chỉ số kiểm kê năm 2005	Thang điểm	Tỉ lệ %	Kết quả
	<b>Tổng</b>	(29 chỉ số)	<b>100</b>	<b>66.1%</b>	<b>66.1</b>
	<b>1. Tổ chức và Quản lí trường học:</b>		<b>26</b>	<b>66.7%</b>	<b>17.3</b>
1	Tất cả hiệu trưởng và hiệu phó có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm trở lên	Tỉ lệ % Hiệu trưởng và hiệu phó có trình độ THSP (12+2) trở lên	2	58%	1.16
2	Tất cả hiệu trưởng và hiệu phó đã qua bồi dưỡng hoặc được đào tạo về nghiệp vụ quản lí trường học, phù hợp với các yêu cầu của địa phương	Tỉ lệ % Hiệu trưởng và hiệu phó được tập huấn quản lí ít nhất 5 ngày trong năm	3	59%	1.77
3	Mỗi trường có kế hoạch phát triển nhà trường được Phòng Giáo dục phê duyệt; có các biện pháp thực hiện và kiểm tra tiến độ kế hoạch 5 năm, 1 năm và từng học kỳ sát với tình hình thực tế của nhà trường và địa phương. Có phân công nhiệm vụ cụ thể hàng năm cho từng giáo viên và cán bộ nhà trường.	Tỷ lệ % Trường có kế hoạch phát triển trường học và đã được trình lên Phòng GD đúng thời hạn.	6	55%	3.30
4	Thực hiện đúng chương trình giảng dạy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, các quy định chuyên môn của cấp quản lí giáo dục địa phương	Tỉ lệ % học sinh được học cả ngày	6	19%	1.14
		Tỉ lệ % học sinh được học từ 6 đến 9 buổi/ tuần	3	56%	1.68
		Số học sinh đi học đủ	3	100%	3.00
5	Có bảng theo dõi đánh giá theo quy định về số lượng và chất lượng giáo dục học sinh từng năm học và trong 5 năm học liên tiếp	Tỉ lệ % Số khối lớp tại đủ các môn tại điểm trường	2	99%	1.98
		Tỉ lệ % điểm trường lưu trữ sổ theo dõi sĩ số	2	76%	1.52
6	Có kế hoạch và biện pháp chỉ đạo về quản lí các lớp học ở điểm trường và về xây dựng môi trường học tập thuận lợi cho học sinh	Tỉ lệ % Hiệu trưởng/phó hiệu trưởng đến làm việc ở các điểm trường từ 3 lần trở lên trong 1 năm	2	89%	1.78
	<b>2. Đội ngũ giáo viên</b>		<b>27</b>	<b>64.5%</b>	<b>17.4</b>
7	Tất cả giáo viên phải có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm trở lên	Tỉ lệ % Giáo viên đạt chuẩn 9+3 trở lên	10	97%	9.70
		Tỉ lệ % Giáo viên đạt chuẩn 12+2 trở lên	5	75%	3.75
8	Tất cả giáo viên ở trường và điểm trường phải được tập huấn để bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (thường xuyên, hoặc chuyên đề trong hè, trong năm học) ít nhất 50 tiết/1 năm học	Tỉ lệ % giáo viên được tập huấn ít nhất 5 ngày tại cấp huyện/tỉnh.	6	43%	2.58
		Tỉ lệ % giáo viên được tập huấn ít nhất 10 ngày tại trường	6	23%	1.38

	<b>3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy - học</b>		<b>25</b>	<b>53.9%</b>	<b>13.4 8</b>
9	Trường, điểm trường đặt ở nơi cao ráo, thuận tiện cho tất cả học sinh đi học; có sân chơi từ 2 đến 3 m <sup>2</sup> /1 học sinh; có hàng rào bảo vệ hoặc có ranh giới cho khu lớp học; có khu vệ sinh riêng biệt cho nam và nữ; có giếng hoặc các nguồn nước sạch khác. Trong khuôn viên trường không có nhà ở, hàng quán.	Tỉ lệ % điểm trường có ít nhất một nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn MCLTT	1	39%	0.39
		Tỉ lệ % điểm trường có có khu sân chơi với diện tích ít nhất là 50m <sup>2</sup>	1	90%	0.90
10	Phòng học được xây dựng theo quy định từ cấp 4 đến cấp 2, có đủ ánh sáng tự nhiên và đảm bảo yêu cầu về vệ sinh học đường. Có đủ điều kiện ít nhất cho 2 học sinh khuyết tật học tập hòa nhập/1 lớp	Tỉ lệ % Phòng học được xây dựng kiên cố và còn trong điều kiện tốt (không phải phòng học tạm, không mượn hoặc cần sửa chữa lớn)	10	61%	6.10
11	Phòng học được trang bị đủ bàn, ghế cho giáo viên, bàn ghế cho học sinh đúng quy cách.	Tỉ lệ % phòng học có bàn ghế đạt chất lượng tốt	1	49%	0.49
		Tỉ lệ % chỗ ngồi (bàn và ghế) cho học sinh đạt tiêu chuẩn MCLTT (giả thiết bình quân 1 phòng học cần 30 chỗ ngồi)	2	42%	0.84
12	Trường và mỗi điểm trường phải có một bộ thiết bị dạy học tối thiểu và tài liệu dạy học cho một khối lớp.	Tỉ lệ % số lớp có đồ dùng dạy học môn Toán tại điểm trường	1	81%	0.81
		Tỉ lệ % số lớp có đồ dùng dạy học môn Tiếng Việt tại điểm trường	1	80%	0.80
		Tỉ lệ % khối lớp có tài liệu đọc thêm tại điểm trường	1	46%	0.46
13	Một giáo viên có ít nhất một bộ văn phòng phẩm cần thiết (như: thước kẻ, kéo, phấn, giấy, bút); một bộ sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn giảng dạy và các tài liệu cần thiết khác theo yêu cầu của từng khối lớp mà giáo viên đó dạy	Tỉ lệ % giáo viên có đủ đồ dùng văn phòng phẩm	1	80%	0.80
		Tỉ lệ % giáo viên có một bộ tài liệu hướng dẫn giảng dạy	1	76%	0.76
14	Tất cả học sinh của trường và điểm trường phải có ít nhất một bộ sách giáo khoa; có đủ các đồ dùng học tập tối thiểu như vở và bút	Tỉ lệ % học sinh có sách giáo khoa môn Toán và Tiếng Việt	2	97%	1.94
		Tỉ lệ % học sinh có đồ dùng học tập tối thiểu như vở và bút chì.	2	98%	1.96



15	Học sinh là dân tộc thiểu số được cung cấp các tài liệu, đồ dùng học tập về Tăng cường tiếng Việt, được bồi dưỡng tiếng Việt để học tốt các môn học khác	Tỉ lệ % học sinh dân tộc thiểu số có tài liệu tăng cường tiếng Việt.	1	6%	0.06
<b>4. Thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục:</b>			<b>7</b>	<b>54%</b>	<b>3.78</b>
16	Các trường và điểm trường đều có Ban Đại diện cha mẹ học sinh. Ban Đại diện cha mẹ học sinh phối hợp với nhà trường theo định kỳ, hoạt động có hiệu quả để giáo dục học sinh. Thường trực Ban Đại diện cha mẹ học sinh được tập huấn về các nội dung, biện pháp cụ thể để hỗ trợ học sinh học tập; xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, hiệu quả giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng; tham gia xây dựng kế hoạch phát triển trường học; tham gia giám sát hoạt động nhà trường	Tỉ lệ % điểm trường có Ban đại diện cha mẹ học sinh riêng biệt	2	36%	0.72
		Tỉ lệ % điểm trường có ít nhất 2 cuộc họp của Ban đại diện cha mẹ học sinh trong năm	3	76%	2.28
17	Nhà trường tổ chức các hoạt động tuyên truyền dưới nhiều hình thức để tăng thêm sự hiểu biết của cộng đồng về mục tiêu giáo dục tiểu học, về nội dung, phương pháp và cách đánh giá học sinh tiểu học, tạo điều kiện cho cộng đồng tham gia thực hiện mục tiêu và kế hoạch giáo dục tiểu học. Huy động sự tham gia từ nhiều nguồn lực xã hội để học sinh có đủ phương tiện dụng cụ học tập tối thiểu.  Huy động sự tham gia của các gia đình và cộng đồng trong việc bảo vệ, bảo dưỡng, bảo quản cơ sở vật chất nhà trường góp phần cải thiện chất lượng và làm đẹp khung cảnh sư phạm nhà trường	Tỉ lệ % điểm trường được hiệu trưởng báo cáo là 'có sự hỗ trợ tích cực từ phía cha mẹ học sinh'	2	39%	0.78
<b>5. Các hoạt động giáo dục và chất lượng giáo dục</b>			<b>15</b>	<b>94%</b>	<b>14.1</b>
22	Khuyến khích các điểm trường dạy đủ 5 khối lớp cho học sinh.	Tỉ lệ % điểm trường dạy đủ 5 khối lớp tiểu học hoặc 'ở gần điểm trường khác dạy đủ 5 khối lớp'	15	94%	14.1

Lưu ý: (i) 5 tiêu chí nội dung MCLTT ở bảng này không hoàn toàn trùng với 5 nhóm chỉ số trong FII ở trên; (ii) Một số yêu cầu trong nội dung MCLTT mang tính định tính chưa thể phiên sang chỉ số.

**SUMMARY**

*The author presents a method of quantifying the indexes of minimum quality inputs in primary schools suggested by the Project of Primary Education for Disadvantaged Children.*